

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 - Năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

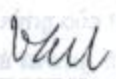
Chi tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
		2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	52.776.582.450	75.166.750.240	157.562.226.312	121.525.682.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	42.592.340	186.844.931	106.272.210	693.543.397
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10	52.733.990.110	74.979.905.309	157.455.954.102	120.832.138.943
4. Giá vốn hàng bán	11	23.655.531.492	47.018.377.235	92.767.078.217	68.661.773.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	29.078.458.618	27.961.528.074	64.688.875.885	52.170.365.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.299.843.940	1.392.648.063	2.607.141.088	3.242.072.752
7. Chi phí tài chính	22	37.257.640		51.260.120	
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	37.257.640		51.260.120	
8. Chi phí bán hàng	24	13.200.780.944	11.473.066.057	30.159.462.938	22.582.578.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.099.943.898	3.543.715.119	9.394.433.911	7.288.369.201
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	12.040.320.076	14.337.394.961	27.690.860.004	25.541.490.489
11. Thu nhập khác	31	45.000.000	165.383.678	122.382.583	175.756.095
12. Chi phí khác	32	3.500.000	3.710.000	7.944.170	7.340.000
13. Lợi nhuận khác	40	41.500.000	161.673.678	114.438.413	168.416.095
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.081.820.076	14.499.068.639	27.805.298.417	25.709.906.584
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.501.825.910	2.897.931.859	5.679.827.892	5.109.197.318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	9.579.994.166	11.601.136.780	22.125.470.525	20.600.709.266
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.170	1.414	2.702	2.515

Ngày 20 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng